

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản  
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 2412/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương (*Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Thời điểm áp dụng mức thu phí quy định tại Điều 1 Nghị quyết này kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

**Điều 3.** Nguồn phí được quản lý và sử dụng như sau:

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách địa phương và cấp nào thu thì ngân sách cấp đó được hưởng 100% tổng số phí thu được.

2. 100% phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được sử dụng để hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường của địa phương nơi thực tế diễn ra

hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn quản lý của cấp xã và cấp huyện.

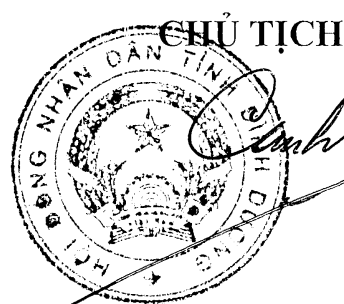
**Điều 4.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 5.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2016, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 8 năm 2016 và thay thế Nghị quyết số 12/2012/NQ-HĐND8 ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương. / đ

*Nơi nhận:* đ

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Website Bình Dương;
- Lưu: VT, CV.



**Phạm Văn Cảnh**

**Phụ lục**  
**MỨC PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**  
 kèm theo Nghị quyết số: **33/2016/NQ-HĐND**  
 ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
<b>I</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ ( <i>granit, gabro, đá hoa</i> )	m <sup>3</sup>	60.000
2	Gờ-ra-nít ( <i>granit</i> ) ( <i>trường hợp không làm đá ốp lát, mỹ nghệ</i> )	tấn	25.000
3	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	3.000
4	Các loại đá khác ( <i>đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng, khoáng chất công nghiệp</i> )	tấn	2.500
5	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	5.000
6	Cát vàng	m <sup>3</sup>	4.000
7	Các loại cát khác ( <i>trừ cát làm thủy tinh</i> )	m <sup>3</sup>	3.000
8	Sét làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
9	Sét chịu lửa	tấn	25.000
10	Cao lanh, phen-sờ-pát ( <i>fenspat</i> )	m <sup>3</sup>	6.000
11	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	1.500
12	Than các loại ( <i>than bùn</i> )	tấn	6.000
13	Khoáng sản không kim loại khác	tấn	25.000
<b>II</b>	<b>Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu</b>		Mức thu bằng 60% mức phí của các loại khoáng sản tương ứng quy định tại mục I Phụ lục này.
<b>III</b>	<b>Đối với những loại khoáng sản khác ngoài các loại khoáng sản được quy định trên (nếu có)</b>		Áp dụng mức thu tối đa theo quy định tại Nghị định 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ.